

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 01-7-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Phúc.

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST- DS, ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Đồng bị đơn: ông Điều Thanh L, sinh năm: 1966 (có mặt).

Bà Phan Thị N, sinh năm: 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C và đồng bị đơn là ông Điều Thanh L, bà Phan Thị N cùng trình bày:

- Vào ngày 15/11/2017 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hui 1.000.000 đồng/1 phần, hui 15 ngày khai một kỳ, dây hui có 46 thành viên, bà C tham gia

03 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 22 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 39.630.000 đồng.

- Vào ngày 06/5/2018 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 500.000 đồng/1 phần, hội 15 ngày khui một kỳ, dây hội có 43 thành viên, bà C tham gia 04 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 11 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 14.800.000 đồng.

- Vào ngày 29/01/2017 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 1.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 39 thành viên, bà C tham gia 01 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 22 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 16.280.000 đồng.

- Vào ngày 20/3/2018 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 1.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 32 thành viên, bà C tham gia 02 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 07 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 10.080.000 đồng.

- Vào ngày 25/6/2017 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 2.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 42 thành viên, bà C tham gia 02 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 16 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 22.720.000 đồng.

- Vào ngày 06/02/2018 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 2.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 35 thành viên, bà C tham gia 01 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 09 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 12.690.000 đồng.

- Vào ngày 25/6/2018 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 2.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 32 thành viên, bà C tham gia 02 phần. Sau khi hội khui bà C góp được 02 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc bà C đã góp trong dây hội này là 5.600.000 đồng.

Khi hợp đồng góp hội thì hai bên không có làm văn bản hợp đồng mà ông L và bà N có giao giấy hội cho bà C.

Như vậy tổng cộng 07 dây hội bà C đã góp cho ông L và bà N số tiền gốc là 121.800.000 đồng. Từ đó đến nay ông L và bà N không hoàn trả số tiền nào cho bà C.

* Tại phiên tòa bà C yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả đủ số tiền hội gốc là 121.800.000 đồng, không tính lãi.

* Tại phiên tòa ông L và bà N thống nhất hoàn trả cho bà C số tiền hội gốc là 121.800.000 đồng, không tính lãi, nhưng xin được trả dần.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho bà C số tiền hui gốc là 121.800.000 đồng, không tính lãi; ông L và bà N thống nhất hoàn trả cho bà C số tiền 121.800.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 351 của Bộ luật Dân sự; Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hui, biên, phường của Chính phủ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho bà C số tiền 121.800.000 đồng, không tính lãi. Riêng việc ông L và bà N xin trả dần không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 02 năm 2020 của bà Nguyễn Thị C thì giữa bà C và ông L, bà N có hợp đồng góp hui với nhau. Do ông L và bà N vi phạm hợp đồng không hoàn trả lại tiền bà C đã góp hui cho ông L và bà N, nên bà C khởi kiện yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả tiền hui. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là tranh chấp hợp đồng góp hui theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Nguyễn Thị C và ông Điều Thanh L, bà Phan Thị N cùng trình bày: ông L và bà N có làm chủ 07 dây hui, trong 07 dây hui này bà C đều có tham gia và đã góp cho ông L và bà N tổng số tiền hui gốc là 121.800.000 đồng, từ đó đến nay ông L và bà N chưa hoàn trả số tiền nào cho bà C. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định hiện nay ông L và bà N còn nợ bà C số tiền hui gốc là 121.800.000 đồng.

[2.2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng: mặc dù hợp đồng góp hui giữa bà C và ông L, bà N không lập thành văn bản, nhưng bà C và ông L, bà N cùng thừa nhận có hợp đồng góp hui với nhau, cụ thể ông L và bà N là chủ hui, bà C là thành viên, do đó xác định đây là hợp đồng góp hui theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hui, biên, phường của Chính phủ (vì các dây hui này có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 về họ, hui, biên, phường của Chính phủ, được xác lập trước ngày Nghị định số:

19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ có hiệu lực, nhưng đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ, nên Hội đồng xét xử áp dụng Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ để giải quyết vụ án). Bà C và ông L, bà N là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận đây là hợp đồng góp hội hợp pháp và giải quyết hậu quả phát sinh từ hợp đồng này theo quy định tại Điều 351, Điều 385 và Điều 398 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ.

[2.3] Xét về lỗi: ông L và bà N là người có lỗi vì đã vi phạm nghĩa vụ không giao trả lại tiền hội mà bà C đã góp cho ông L và bà N. Do đó, bà C yêu cầu ông L và bà N phải hoàn trả cho bà C số tiền hội gốc 121.800.000 đồng, không tính lãi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 351 của Bộ luật Dân sự; Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số: 19/2006/NĐCP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho bà C số tiền 121.800.000 đồng.

[3] Đối với ý kiến của ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N xin trả dần số tiền 121.800.000 đồng cho bà C, xét thấy yêu cầu này của ông L và bà N không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm trả lại cho bà C số tiền 121.800.000 đồng. Như đã nhận định ở phần trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.090.000 đồng; bà Nguyễn Thị C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.045.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009735 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 398 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐCP, ngày 19 tháng 02 năm 2019 về hộ, hộ, biên, phường của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 của Luật phí và lệ phí, ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Xử buộc ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 121.800.000 đồng (*một trăm hai mươi một triệu tám trăm ngàn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N không thực hiện việc trả nợ thì ông L và bà N còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.090.000 đồng (*sáu triệu không trăm chín mươi ngàn đồng*); bà Nguyễn Thị C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.045.000 đồng (*ba triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009735 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;

THẨM PHÁN

- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo